

MỘT SỐ PHÁT HIỆN QUA 20 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

ĐINH VĂN AN*
NGUYỄN ĐÌNH TÀI**
VŨ LAN ANH***

Trong khuôn khổ Dự án “Tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam” do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam chủ trì, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương đã thực hiện Đề tài “Đánh giá hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế tư nhân qua hơn 20 năm đổi mới (1986-2005). Trên cơ sở kết quả của Đề tài này, nhóm tác giả rút ra những phát hiện chính mang tính “bài học” cho quá trình phát triển tiếp theo của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

1. Đổi mới tư duy quyết định sự phát triển thực sự của kinh tế tư nhân

Có thể nói những kết quả đạt được trong hơn 20 năm Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới là cả một quá trình phát triển không ngừng của tư duy nhận thức và tư duy lý luận. Trên thực tế, tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn trong quá trình vận động không ngừng về phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này thể hiện ở những nội dung:

- Từ không thừa nhận đến thừa nhận sản xuất hàng hoá; từ thừa nhận sản xuất hàng hoá có giới hạn đến thừa nhận phải ra sức phát triển sản xuất hàng hoá; từ thừa nhận kinh tế hàng hoá có kế hoạch

đến coi thị trường vừa là căn cứ vừa là đối tượng của kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân, đến thừa nhận kinh tế hàng hoá có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; và hiện nay là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Từ “nóng vội, chủ quan” trong cải tạo thành phần kinh tế tư nhân đến chỗ thừa nhận vị trí, vai trò của khu vực này trong việc giải phóng sức sản xuất để phát triển kinh tế, và công nhận sự tồn tại lâu dài, coi các thành phần kinh tế đều là những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ Đại hội lần thứ VI năm 1986 đến Đại hội lần thứ X năm 2006 của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhận thức về nền kinh tế nhiều thành phần đã không ngừng được phát triển, đồng bộ với sự phát triển tư duy kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý nền

* Đinh Văn An, Tiến sỹ Kinh tế, Viện trưởng Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

** Nguyễn Đình Tài, Phó giáo sư, Tiến sỹ, Giám đốc Trung tâm Tư vấn và Đào tạo, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

*** Vũ Lan Anh, Thạc sỹ Kinh tế, Nghiên cứu viên Trung tâm Tư vấn và Đào tạo, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

kinh tế. Có thể tổng hợp quá trình tiến triển về tư duy lý luận và nhận thức thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam qua 4 kỳ Đại hội và Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng như sau:

- Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định hai nhóm thành phần kinh tế: (1) các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa gồm: quốc doanh, tập thể, bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với kinh tế tập thể, (2) các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa gồm: tiểu sản xuất hàng hoá, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc.

- Đại hội lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định 5 thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước.

- Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định 5 thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế cá thể, tiểu chủ.

- Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định 6 thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tiếp theo mạch đổi mới tư duy trên, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành một văn bản quan trọng tiếp theo về phát triển kinh tế tư nhân, đó là Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

Nghị quyết Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam được thông qua vào tháng 4/2006 tiếp tục khẳng định: *"Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức*

kinh doanh trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể và tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài". Đặc biệt, Nghị quyết đã có một kết luận quan trọng: "Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế". Đây là một cam kết chính trị khá mạnh mẽ, thể hiện quyết tâm phát triển kinh tế tư nhân của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam.

Một bằng chứng về sự thay đổi tư duy là sự thay đổi từ không thừa nhận, đến thừa nhận và đến tôn vinh thành phần kinh tế tư nhân. Trong những năm gần đây, định kỳ hàng năm, Thủ tướng Chính phủ, các Ủy ban nhân dân tỉnh đều tổ chức gặp gỡ đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp. Tham dự các cuộc đối thoại này có đại diện các sở, ban, ngành chức năng. Trong các cuộc gặp gỡ/họp mặt như vậy, doanh nghiệp có cơ hội phản ánh nguyện vọng của mình, đưa ra những vướng mắc, những khó khăn hiện tại đang làm hạn chế hoạt động đầu tư kinh doanh như: mặt bằng kinh doanh, chế độ hưởng ưu đãi đầu tư, vay vốn, vay tín dụng ưu đãi đầu tư, về thuế, cấp các loại giấy phép kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm. Nhiều vướng mắc của doanh nghiệp đã được giải quyết ngay. Đặc biệt để tôn vinh các doanh nghiệp, ngày 13/10 được lấy làm Ngày Doanh nhân Việt Nam. Ngoài ra, hàng loạt giải thưởng đã được khởi xướng để kích thích tinh thần kinh doanh của giới doanh nhân.

Chính những thay đổi về mặt tư duy này đã tạo động lực cho sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân. Số lượng doanh nghiệp (luỹ kế) thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã tăng mạnh, từ gần như không đáng kể trước

năm 1986 lên hơn 200.000 doanh nghiệp tính đến cuối năm 2005. Ngoài ra, các doanh nghiệp khu vực này ngày càng có nhiều đóng góp cho nền kinh tế về vốn đầu tư, năng suất, chất lượng lao động, GDP, thuế,...

2. Các nguyên tắc “Nhà nước pháp quyền” và “Quyền tự do kinh doanh” đã bắt đầu được thực thi trong cuộc sống

Trước năm 1992, quan niệm quen thuộc là công dân chỉ được làm những gì mà Nhà nước cho phép. Nói cách khác, công dân chỉ được làm những gì được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật. Điều này, về mặt nội dung, hạn chế khá nhiều quyền công dân, còn về mặt hình thức, nó làm cho các quy định pháp luật rất dài dòng khi liệt kê hết những việc mà công dân được làm. Trong bối cảnh nền kinh tế luôn thay đổi, những quy định như vậy nhanh chóng trở nên lạc hậu và không đầy đủ. Các cơ quan quản lý nhà nước phải thường xuyên điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với tình hình mới. Cách làm thụ động này không thể kịp thời giải quyết được những vấn đề mới phát sinh liên tục và hạn chế đáng kể quyền tự do của công dân.

Khái niệm “Nhà nước pháp quyền”, trên thực chất, đã được khẳng định trong Hiến pháp năm 1992, theo đó “*Công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh theo quy định của Pháp luật*”. Đây là một thay đổi rất quan trọng về nhận thức chính trị và kéo theo sự thay đổi căn bản trong tư duy làm luật. Theo đó, các văn bản luật sẽ tập trung quy định những việc mà công dân không được làm. Công dân được làm tất cả những việc mà pháp luật không cấm. Tuy nhiên, điều này đã không được thực hiện trong suốt một thời gian dài. Sự ra đời của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân vào đầu thập kỷ 1990 đã đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp khu vực kinh

tế tư nhân với ba loại hình pháp lý: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân. Cho dù đã có nhiều quy định thông thoáng và đổi mới hơn, hai luật này vẫn theo cách “phi pháp quyền”, tức là vẫn theo “cơ chế xin-cho” chứa đựng nhiều quy định gây trở ngại cho hoạt động đăng ký kinh doanh như đòi hỏi nhiều loại hồ sơ giấy tờ chưa hợp lý, vốn pháp định đối với mọi ngành nghề, quy định hạn chế số lượng ngành nghề được phép kinh doanh, thời gian xin phép dài (60 ngày), chi phí gia nhập thị trường cao... Đặc biệt, các quy định về vốn pháp định và giấy phép liên quan tới việc thành lập doanh nghiệp trong hầu hết các ngành, nghề đã thực sự là trở ngại gia nhập thị trường lớn, thậm chí đôi khi không thể vượt qua đối với nhiều doanh nhân. Những quy định như vậy làm nhiều người muốn kinh doanh đúng pháp luật không thể đăng ký kinh doanh được.

Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 1999 đã thực sự là một bước ngoặt trong tư duy về “Nhà nước pháp quyền”. Thay đổi cơ bản của Luật Doanh nghiệp là chuyển từ chế độ “cho phép kinh doanh” sang chế độ “đăng ký kinh doanh”. Doanh nhân không còn phải “xin phép” để được thành lập doanh nghiệp. Thay vào đó, họ chỉ cần đăng ký doanh nghiệp của mình tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong các loại hình doanh nghiệp, công ty hợp danh và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức đã được mở rộng thêm Các quy định về quản trị doanh nghiệp cũng được cải thiện đáng kể. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp còn quy định về vấn đề giấy phép kinh doanh. Sử dụng khái niệm “điều kiện kinh doanh không cần giấy phép” là một điểm mới của Luật Doanh nghiệp, góp phần làm thay đổi tư duy, phương thức và cách thức quản lý nhà nước nói chung và quản lý điều kiện kinh doanh nói riêng; làm giảm đáng kể chi phí thủ tục hành chính, đồng thời,

tăng đáng kể quyền tự do và chủ động kinh doanh của doanh nghiệp. Cách quản lý mới cũng đã tăng thêm trách nhiệm của cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong việc thực hiện các điều kiện kinh doanh. Nhờ đó, một loạt giấy phép con đã được xóa bỏ để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy tinh thần kinh doanh của doanh nhân Việt Nam khá cao. Mặc dù trải qua các cuộc cải tạo công - thương, nhưng ngay khi Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân ra đời, các doanh nhân đã sẵn sàng xin đăng ký doanh nghiệp của mình. Như vậy, quyền tự do kinh doanh được nêu trong Hiến pháp 1992 đã phát huy tác dụng khi được cụ thể hóa trong các văn bản luật. Quy định "doanh nghiệp được làm những gì mà pháp luật không cấm" đã phát huy tính sáng tạo trong kinh doanh của doanh nhân. Hiện nay, nhiều ngành nghề mới đã ra đời ở Việt Nam. Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nhanh chóng mở rộng hoạt động sang hầu hết các ngành kinh tế, thậm chí ở những ngành mà trước đây chỉ dành cho doanh nghiệp nhà nước. Cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vốn, cơ cấu lao động của các doanh nghiệp này ngày càng có những biến đổi theo chiều hướng tích cực. Một số doanh nghiệp khu vực tư nhân đã thực sự phát triển thành những công ty lớn và rất lớn hoạt động trên phạm vi toàn quốc. Các doanh nhân tư nhân cũng tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, ủng hộ đồng bào bão lụt, xây nhà tình nghĩa, cấp học bổng cho sinh viên nghèo,...

Luật Doanh nghiệp đã thực sự đi vào cuộc sống, góp phần quan trọng trong việc thể chế hóa và hiện thực hóa quyền được tự do lựa chọn loại hình doanh nghiệp, tự do thành lập doanh nghiệp, tự do tổ chức quản lý, tự do lựa chọn qui mô, địa bàn và ngành nghề trừ một số ngành, nghề bị cấm

theo qui định của pháp luật. Điểm nổi bật ở đây là các quyền tự do nói trên đã được thể chế hóa, tạo được cơ chế để người dân thực sự được hưởng các quyền đó và thực hiện được các quyền đó. Hơn thế nữa, sự thành công của Luật Doanh nghiệp đã tạo tiền đề cho sự ra đời của các văn bản quy phạm pháp luật khác phản ánh đúng tinh thần "Nhà nước pháp quyền".

3. Cách tiếp cận cải cách theo "liệu pháp sốc" dường như có hiệu quả hơn "liệu pháp tiệm tiến"

Mặc dù nhiều nhà kinh tế và nhà hoạch định chính sách cho rằng Việt Nam nên áp dụng cách tiếp cận cải cách tiệm tiến, không gây sốc để đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững, nhưng thực tế cho thấy nhiều điều ngược lại. Những cải cách theo "liệu pháp sốc" đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nền kinh tế của Việt Nam.

Khi Việt Nam khởi xướng công cuộc Đổi mới, một loạt chính sách kinh tế mới được ban hành đã tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của các thành phần kinh tế. Nhờ việc xóa bỏ tem phiếu, cơ chế khoán, bãi bỏ tỷ giá cố định, bãi bỏ hạn chế về lãi suất, cơ chế thị trường có điều kiện phát triển và thay thế cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trước đó. Những điều chỉnh mang tính sốc đó đã giúp Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng vào đầu những năm 1990. Việt Nam đã kiềm chế được mức lạm phát phi mã (hơn 600%) xuống còn hai con số chỉ trong vòng vài năm.

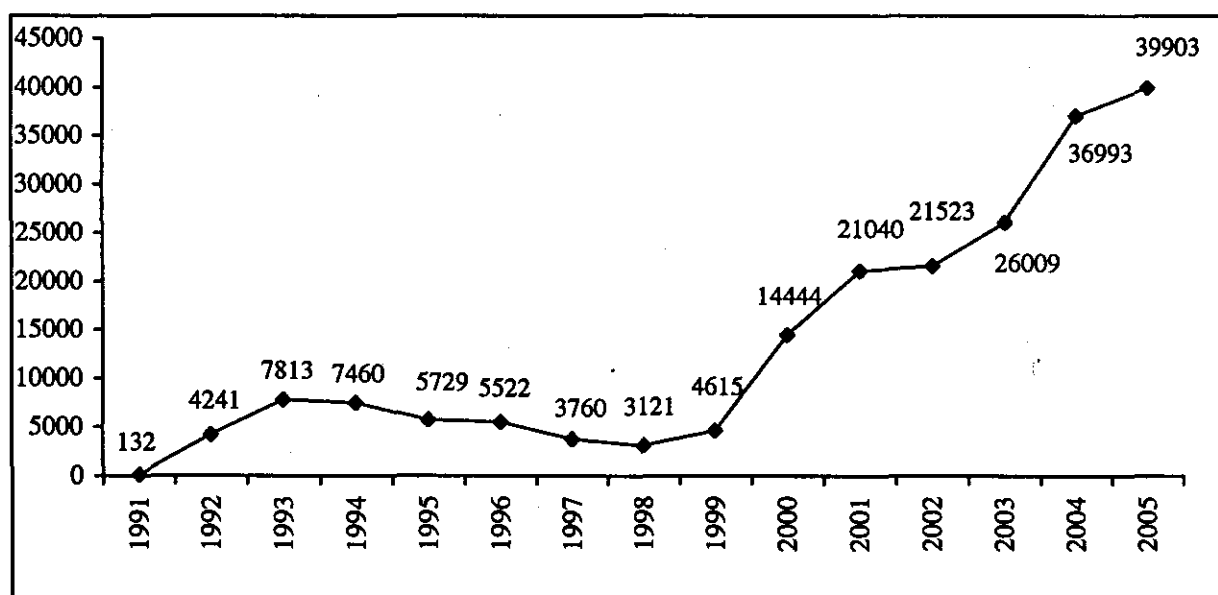
Sau những thay đổi mạnh mẽ đó, việc thực hiện các cải cách mang tính thăm dò trong những năm 1992 - 1998 đã không mang lại kết quả đáng kể đối với việc phát triển các thành phần kinh tế nói chung và đối với khu vực tư nhân nói riêng. Với những bước cải cách "nhỏ lẻ" thiếu một quyết tâm ở hình trị, công cuộc cổ phần hóa DNNN đã diễn ra 10 năm qua suốt cả thập kỷ 90 của thế kỷ trước mà hầu như không

đạt được kết quả đáng kể. Có lẽ, một liệu pháp mang tính bước ngoặt nhất trong chương trình sắp xếp, cơ cấu lại khu vực DNNN lại là một quyết định hành chính – Nghị định 388 của Thủ tướng Chính phủ (năm 1993) về sắp xếp lại DNNN. Bằng Quyết định này, khu vực DNNN đã được thu nhỏ về mặt số lượng từ 12.000 xuống 6.000 doanh nghiệp trong vòng chưa đầy 2 năm. Cũng bằng các chỉ đạo mang tính hành chính của Chính phủ cùng với một quyết tâm chính trị của Đảng và sức ép của hội nhập, chương trình cổ phần hóa DNNN đã được đẩy nhanh và thực hiện khá thành công trong vài năm trở lại đây.¹

Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân ra đời từng được coi là sự thừa nhận thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Tuy nhiên, do những quy định quá “chặt chẽ” của hai luật này, số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đăng ký kinh doanh tăng không đáng kể. Thậm chí số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tăng từ 132 doanh nghiệp năm 1991 lên đỉnh điểm là 7.813 doanh nghiệp năm 1993 (nghĩa là 2 năm sau khi hai luật này ra đời), nhưng lại giảm xuống còn 3.121 doanh nghiệp vào năm 1998. Điều này cho thấy những cải cách nửa vời, thiếu quyết tâm chính trị có tác dụng còn hạn chế đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Thậm chí, thay vì tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, trong một chừng mực nhất định, nó đã trở thành một nhân tố kìm hãm sự phát triển của khu vực này.

Hình 1: Số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân được thành lập mới, 1991-2005



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006

Luật Doanh nghiệp 1999 chính là một “liệu pháp sốc” sau sự trì trệ của hai Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Những quy định mang tính đột phá của Luật Doanh nghiệp, trong đó đột phá lớn

nhất là xóa bỏ cơ chế “xin - cho” đối với việc thành lập doanh nghiệp, đã “cởi trói” cho khu vực kinh tế tư nhân. Kết quả là số lượng doanh nghiệp đăng ký mới chỉ sau 6 năm thực hiện Luật đã tăng liên tục và

tăng gấp 4 lần số doanh nghiệp đăng ký năm 2000, năm đầu tiên Luật Doanh nghiệp có hiệu lực.

4. Cải cách hành chính trong nhiều trường hợp “trúng hơn” và hiệu quả hơn cải cách kinh tế

Kể từ năm 1986, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách cải cách kinh tế, cải cách hành chính và kết hợp đồng thời hai loại cải cách trên. Nhiều “liệu pháp kinh tế” đã phát huy tác dụng rất tốt trong công cuộc đổi mới. Chẳng hạn như các giải pháp chống lạm phát vào những năm cuối thập kỷ 80 thế kỷ 20, hay khoán 10 trong nông nghiệp, 3 kế hoạch và kế hoạch ba trong công nghiệp vào những năm đầu của công cuộc đổi mới. Không thể không kể đến “liệu pháp cải cách kết hợp giữa kinh tế và hành chính” cũng rất thành công như trường hợp lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bằng cách này, Việt Nam đã chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp và điều hành chính sách tiền tệ chủ yếu bằng các công cụ gián tiếp.

Tuy nhiên, có thể nói, trong đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần nói chung và phát triển kinh tế tư nhân nói riêng, chính những cải cách hành chính mới thực sự mang lại những thay đổi bước ngoặt. Nhiều cuộc điều tra doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp đánh giá cao những biện pháp cải cách hành chính. Họ cho rằng cải cách hành chính quan trọng hơn nhiều so với những chính sách ưu đãi và hỗ trợ tín dụng của nhà nước.

Chính sách hỗ trợ gia nhập thị trường có thể được coi là mảng chính sách quan trọng nhất đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân trong thời gian đầu thành lập doanh nghiệp. Trong các nghiên cứu về môi trường kinh doanh của khu vực tư nhân do Ngân hàng Thế giới thực hiện, sự thuận lợi trong các thủ

tục chuẩn bị kinh doanh được coi là một tiêu chí quan trọng hàng đầu. Thực tế cho thấy Luật Doanh nghiệp đã được giới doanh nhân đón nhận một cách nồng nhiệt. Quá trình thực thi Luật Doanh nghiệp đã gắn với quá trình cải cách hành chính ở nhiều địa phương. Nhiều tỉnh đã và đang tích cực thực hiện cải cách hành chính với cơ chế áp dụng “một cửa liên thông” trong đăng ký thành lập doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận được với mặt bằng sản xuất kinh doanh, tín dụng đầu tư, ưu đãi thuế,...

5. Kỳ thị, thiếu lòng tin và phân biệt đối xử là những lực cản đối với sự phát triển kinh tế tư nhân

Báo cáo Tổng kết 20 năm phát triển khu vực kinh tế tư nhân đã liệt kê một cách hệ thống hàng loạt rào cản đối với sự phát triển của các doanh nghiệp khu vực này. Hai rào cản lớn nhất là thủ tục hành chính chồng chéo và còn phân biệt đối xử trong chính sách. Cả hai yếu tố này, ngoài những nguyên nhân về yếu kém trình độ quản lý, về bệnh quan liêu giấy tờ, cửa quyền và các những nhiều trục lợi, đều có căn nguyên sâu xa là sự kỳ thị, thiếu lòng tin đối với kinh tế tư nhân. Trong một thời gian dài và cho đến nay, ngành nghề kinh doanh mà tư nhân muốn đầu tư hoặc tham gia kinh doanh luôn là đối tượng bị “xét nét”, xem xét. Mở cửa các lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, vận tải công cộng,... (những lĩnh vực độc quyền nhà nước và độc quyền tự nhiên) luôn là những cân nhắc khó khăn. Luật pháp đã tạo ra một “sân chơi” bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp và nhà đầu tư, nhưng chính sách của không ít bộ, ngành thì đi theo chiều ngược lại. Họ cố níu kéo đặc quyền, đặc lợi cho bộ phận doanh nghiệp do mình làm chủ quản.

Cách hành xử phân biệt có nguồn gốc từ nhận thức đó, do vậy, dẫn đến nhiều khó khăn về vốn, mặt bằng kinh doanh, tín dụng đầu tư, giấy phép kinh doanh, thông tin thị trường,... và những bất bình đẳng trong gia nhập thị trường, trong đấu thầu, mua sắm công, tham gia dự án...

Những thay đổi về quan niệm và cách nhìn nhận đối với kinh tế tư nhân vài năm trở lại đây đã và đang xóa dần nhiều rào cản không đáng có. Các doanh nhân giỏi, có nhiều đóng góp cho xã hội được tôn vinh. Tuy nhiên, những trở lực đối với sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân chưa thể xóa bỏ triệt để chừng nào “bài toán phát triển kinh tế tư nhân đến đâu?” chưa có đáp số cuối cùng.

6. Mở cửa và hội nhập là lực đẩy lớn đối với đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân

Trong hơn 20 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu khá thuyết phục về phát triển kinh tế-xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trung bình 7,3% giai đoạn 1990-2004 và GDP bình quân đầu người tăng trung bình 5,7% hàng năm, đồng thời, tỷ lệ nghèo giảm từ gần 80% năm 1986 xuống còn khoảng 24% vào năm 2004. Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam luôn được xếp vào nhóm nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời có thành tích giảm nghèo xếp hạng nhanh nhất trên thế giới.

Thành tựu trên đây là dấu hiệu tốt của quá trình chuyển đổi kinh tế và là kết quả của các chính sách mà Việt Nam đã và đang thực hiện trước những thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa. Ngay từ cuối thập kỷ 80, Việt Nam đã thực hiện chủ trương mở cửa và hội nhập kinh tế, bắt đầu bằng việc thông qua Luật Đầu tư nước ngoài vào năm 1987. Tính đến nay, Việt Nam đã thu hút được hơn 6.000 dự

án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 60 tỷ đô la Mỹ. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế với đóng góp vào cơ cấu GDP ngày càng tăng, ước đạt 15% vào năm 2005. Ngoài ra, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn tạo thêm việc làm, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước và đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Việt Nam đã ký hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 45 nước và vùng lãnh thổ, trong đó phạm vi điều chỉnh của các hiệp định đều mở rộng hơn so với những qui định hiện hành của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã tiến hành ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương, quan trọng nhất là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2000. Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN từ năm 1995, của APEC từ năm 1998, tham gia Diễn đàn Kinh tế Á - Âu (ASEM) vào năm 2001 và trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 1/2007.

Những cam kết mở cửa và hội nhập nêu trên vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận với công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý mới, nguồn vốn đầu tư lớn và cơ hội mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đóng góp về xuất khẩu của khu vực kinh tế tư nhân đang được cải thiện. Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại, khu vực kinh tế tư nhân trong nước đóng góp khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Kinh tế tư nhân là nguồn lực chủ yếu thúc đẩy phát triển các mặt hàng mới, mở rộng thị trường xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp đã vươn lên chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu về một số mặt hàng quan trọng, ở các địa phương, kinh tế tư nhân đóng vai trò chủ yếu về xuất khẩu.